

Số: 34 /2024/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 28 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình
xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung
một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

(Có biểu Phụ lục đơn giá chi tiết đính kèm)

Đối với các danh mục công việc không có trong Phụ lục kèm theo Quyết định này thì chủ đầu tư xác định đơn giá bồi thường theo thực tế tại thời điểm bồi thường.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những phương án bồi thường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, TN&MT, TP;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: V, C, CB (đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Báo Lai Châu;
- Lưu: VT, Kt8.

} Báo cáo

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Lương

**PHỤ LỤC ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THỦ HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH LAI CHÂU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
I		NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT		
1		Nhà chung cư hoặc nhà riêng lẻ; kết cấu khung cột bê tông cốt thép (BTCT) chịu lực; tường xây 220 gạch chỉ; mái bằng BTCT; móng băng giao thoa; trát tường trong và ngoài nhà hoàn thiện; chiều cao nhà từ 3,6m trở lên. - Có hoàn chỉnh phòng ăn, phòng khách, phòng ngủ có khu WC riêng biệt thiết bị lắp đồng bộ. Tường ốp gạch men $\leq 2m$; - Tường trong ngoài lu sơn; - Nền lát đá Granít hoặc gạch liên doanh cao cấp; - Hệ thống điện chiếu sáng hoàn chỉnh; - Cầu thang ốp lát đá tự nhiên hoặc vật liệu khác, lan can tay vịn hoàn chỉnh; - Cửa gỗ, hoa sắt hoàn chỉnh.		
	1.1	Nhà xây 1 tầng khung chịu lực (Có quy mô như quy định tại mục 1)	m ² XD	6.180.100
	1.2	Nhà xây 2 tầng khung chịu lực (Có quy mô như quy định tại mục 1)	m ² sàn	5.273.800
	1.3	Nhà xây 3 tầng trở lên khung chịu lực (Có quy mô như quy định tại mục 1)	m ² sàn	4.646.100
	1.4	Nhà xây 1 tầng tường chịu lực (Có quy mô như quy định tại mục 1)	m ² XD	6.062.800
	1.5	Nhà xây 2 tầng tường chịu lực (Có quy mô như quy định tại mục 1)	m ² sàn	5.173.100
	1.6	Nhà xây 3 tầng trở lên tường chịu lực (Có quy mô như quy định tại mục 1)	m ² sàn	4.561.900
		<i>Những trường hợp nhà có những phần chưa đúng qui chuẩn như trên thì tính bồi thường như sau:</i>		
		<i>Nhà xây bằng gạch ép có quy mô như tại mục 1 đơn giá bồi thường tính bằng 90% giá bồi thường theo quy định trên</i>		
		<i>- Đối với nhà xây quy định như trên mà kết cấu móng trụ bê tông cốt thép độc lập mức giá bồi thường tính bằng 90% đơn giá theo từng loại</i>		
		<i>- Nhà xây tường 110 các nội dung về qui mô áp dụng như nhà xây 220 mức giá bồi thường tính bằng 90% giá bồi thường trên tương ứng với từng loại</i>		
		<u>Ghi chú</u>		
		<i>- Nhà có chiều cao tầng $\geq 2,7m$ nhưng $\leq 3,3m$ mức giá bồi thường được tính bằng 90% đơn giá tương ứng với từng loại</i>		
		<i>- Nhà có chiều cao tầng $> 3,3m$ nhưng $< 3,6m$ mức giá bồi thường được tính bằng 95% đơn giá tương ứng với từng loại</i>		
		<i>- Trường hợp nhà có các công việc không đạt theo tiêu chí quy định trên, mức giá đền bù tính giảm 1,5% giá bồi thường trên cho mỗi nội dung công việc theo đánh giá chưa đạt. Giảm trừ chênh lệch tương ứng với từng loại</i>		
		<i>- Đối với nhà có lợp tôn (khung sắt) trên tầng thượng tính theo mục 4.1</i>		

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		- Nhà lát nền bằng các loại gạch cao cấp khác hoặc đá Granit tự nhiên được phép tính riêng theo đơn giá hiện hành bù trừ tăng giảm theo (giá gạch lát đã được tính trong đơn giá bồi thường 82.900 đ/m ²)		
		- Cầu thang ốp đá Granit tự nhiên hoặc ốp gỗ cao cấp được phép tính riêng theo đơn giá hiện hành bù trừ tăng giảm theo (giá gạch lát, trát Grani tô đã được tính trong đơn giá bồi thường 82.900 đ/m ²)		
		- Ốp chân tường bằng gỗ hoặc gạch men lớn hơn 100cm; được phép tính riêng tại thời điểm xây dựng; sau khi trừ phần sơn tường, giá sơn tường tính 22.000đ/m ² ; đơn giá ốp gạch = 164.800đ/m ² ; đơn giá ốp gỗ = 238.800đ/m ²		
		- Trường hợp nhà có trần bằng gỗ hoặc tấm thạch cao khung xương gỗ hoặc thép được phép tính riêng (theo m ² trần thực tế) tại thời điểm xác định xây dựng công trình) trừ phần trát trần và lu sơn trần: Đơn giá trát: 44.600 đ/m ² ; Lu sơn trần 22.200đ/m ²		
		- Trường hợp nhà có sàn lát gỗ được phép tính riêng (theo m ² có sàn thực tế) tại thời điểm xác định xây dựng công trình trừ gạch lát đã được tính trong đơn giá bồi thường 82.900 đ/m ²		
2		Nhà có kết cấu gạch đá; giằng móng BTCT, tường 220 chịu lực, chiều cao nhà 3,3m - 4,0m, mức độ tiện nghi hoàn thiện ở mức trung bình: Sơn tường, hoặc quét vôi ve trong ngoài từ 1-3 nước; hoàn chỉnh từ móng đến mái		
	2.1	Nhà xây gạch chỉ tường 220; có hiên bằng BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.1.1	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.607.200
	2.1.2	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền láng vữa xi măng (VXM)	m ² XD	2.469.300
	2.1.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.705.200
	2.1.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.567.200
	2.2	Nhà xây gạch chỉ tường 11cm, có hiên bằng BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.2.1	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.399.000
	2.2.2	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.261.000
	2.2.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.498.200
	2.2.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.360.300
	2.3	Nhà xây gạch chỉ tường 22cm, không có hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.3.1	Lợp fibro, ngói trần tấm nhựa nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.455.400
	2.3.2	Lợp fibro, ngói trần tấm nhựa nền láng VXM	m ² XD	2.317.500
	2.3.3	Lợp tôn trần tấm nhựa nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.553.400
	2.3.4	Lợp tôn trần tấm nhựa nền láng VXM	m ² XD	2.415.400
	2.4	Nhà xây gạch chỉ tường 11cm, không có hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.4.1	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.262.300
	2.4.2	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.124.400
	2.4.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.361.700

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	2.4.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.223.700
	2.5	Nhà xây tường gạch ép tường T18cm, không hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.5.1	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.163.100
	2.5.2	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.022.300
	2.5.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.259.600
	2.5.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.121.600
	2.6	Nhà xây tường gạch ép tường T12cm, không hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.6.1	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.063.700
	2.6.2	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	1.924.400
	2.6.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.160.300
	2.6.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.022.300
	2.7	Nhà xây tường gạch ép tường T18cm, có hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.7.1	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.363.000
	2.7.2	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.211.300
	2.7.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.472.000
	2.7.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.318.900
	2.8	Nhà xây tường gạch ép tường T12cm, có hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.8.1	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.255.500
	2.8.2	Lợp fibro, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.103.700
	2.8.3	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.363.000
	2.8.4	Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m ² XD	2.211.300
	2.9	Nhà xây gạch chỉ mái bằng BTCT tường 22cm (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.9.1	Nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.621.000
	2.9.2	Nền láng VXM	m ² XD	2.439.000
	2.10	Nhà xây gạch chỉ mái bằng BTCT tường 11cm, bổ trụ 22cm (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.10.1	Nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.334.100
	2.10.2	Nền láng VXM	m ² XD	2.209.900
	2.11	Nhà xây gạch ép mái bằng BTCT tường 18cm (Có quy mô quy định như mục 2)		
	2.11.1	Nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.212.700
	2.11.2	Nền láng VXM	m ² XD	2.094.100
	2.12	Nhà xây gạch ép mái bằng BTCT tường 12cm, bổ trụ (Có quy mô quy định như mục 2)		

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	2.12.1	Nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.005.800
	2.12.2	Nền láng VXM	m ² XD	1.899.500
	2.13	Nhà xây tường 22cm mái đổ bê tông không cốt thép (Có quy mô quy định như mục 2)	m ² XD	1.923.000
	2.14	Nhà xây tường 11cm mái đổ bê tông không cốt thép (Có quy mô quy định như mục 2)	m ² XD	1.728.500
	2.15	Với nhà có tiền sảnh là nơi để xe máy xe đạp trước nhà có kết cấu xây gạch đá tường 22cm, mái đổ bê tông, chiều cao $\geq 2,7m$ $\leq 3,3m$, hoàn chỉnh		
	2.15.1	Nền lát gạch liên doanh	m ² XD	2.091.300
	2.15.2	Nền láng VXM	m ² XD	1.980.900
	2.16	Với nhà có tiền sảnh là nơi để xe máy xe đạp trước nhà có kết cấu xây gạch đá tường 22cm; mái đổ bê tông chiều cao $< 2,7m$; hoàn chỉnh.		
	2.16.1	Nền lát gạch liên doanh	m ² XD	1.848.500
	2.16.2	Nền láng VXM	m ² XD	1.750.500
		<i>Với nhà có tiền sảnh là nơi để xe máy xe đạp có kết cấu như trên xây tường 11cm mức giá bồi thường tính bằng 90% mức giá theo từng loại</i>		
		<u>Ghi chú</u>		
		<i>- Nhà có chiều cao $\geq 2,7m$ nhưng $< 3,3m$ mức giá bồi thường được tính bằng 90% giá bồi thường trên (được áp dụng cho từng phần có chiều cao giảm)</i>		
		<i>- Nhà có chiều cao $< 2,7m$ mức giá bồi thường được tính bằng 85% giá bồi thường trên (được áp dụng cho từng phần có chiều cao giảm)</i>		
		<i>- Trường hợp nhà có trần bằng vật liệu khác được phép tính riêng (theo m² trần thực tế) tại thời điểm xác định xây dựng công trình tính bù trừ giá trần nhựa kể cả khung xương là 123.200 đ/m² đã tính trong đơn giá đền bù)</i>		
		<i>- Trường hợp nhà có sàn lát gỗ được phép tính riêng (theo m² có sàn thực tế) tại thời điểm xác định xây dựng công trình sau khi đã trừ giá gạch lát 82.900 đ/m² đã được tính trong đơn giá đền bù</i>		
		<i>Nhà lát nền bằng các loại gạch cao cấp hoặc đá Granít tự nhiên được phép tính riêng theo đơn giá hiện hành bù trừ tăng giảm theo (giá gạch lát đã được tính trong đơn giá bồi thường 82.900 đ/m²)</i>		
		<i>Óp chân tường bằng gỗ hoặc gạch men được tính bổ sung (đơn giá ốp gạch: 162.900 đ/m²; ốp gỗ: 236.000 đ/m²)</i>		
3		Nhà cấp 4 mái thái, xây tường gạch chỉ 22cm chịu lực, chiều cao nhà 3,3m - 4,0m, mức độ tiện nghi hoàn thiện ở mức trung bình: Nền lát gạch liên doanh, sơn tường hoặc quét vôi ve trong ngoài từ 1-3 nước; hoàn chỉnh từ móng đến mái		
	3.1	Đối với mái bằng đổ bê tông cốt thép		
	3.1.1	Mái bằng đổ BTCT, mái dốc cũng đổ BTCT gắn ngói	m ² XD	5.562.100
	3.1.2	Mái bằng đổ BTCT, mái dốc lợp ngói	m ² XD	5.283.900
	3.1.3	Mái bằng đổ BTCT, mái dốc lợp tôn	m ² XD	5.384.200

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	3.2	Đối với mái không đổ bê tông cốt thép		
	3.2.1	Trần thạch cao mái lợp ngói, tôn	m ² XD	4.171.600
	3.2.2	Trần nhựa mái lợp ngói, tôn	m ² XD	4.077.500
	3.2.3	Trần tôn mái lợp ngói, tôn	m ² XD	4.033.600
		<u>Ghi chú:</u>		
		Nhà có chiều cao < 3,3m mức giá bồi thường được tính bằng 90% đơn giá tương ứng với từng loại		
		Nhà xây tường gạch chỉ 11cm mức giá bồi thường được tính bằng 90% đơn giá tương ứng với từng loại		
		Nhà xây tường gạch ép tường T18cm mức giá bồi thường được tính bằng 85% đơn giá tương ứng với từng loại		
		Nhà xây tường gạch ép tường T12cm mức giá bồi thường được tính bằng 80% đơn giá tương ứng với từng loại		
4		Nhà khung cột thép, mái lợp tôn chống nóng		
	4.1	Nhà khung cột thép, mái lợp tôn, chiều cao đến xà ngang mái là 2,6m (tính phần khung và mái); các loại nền, khung vây tùy theo thực tế được phép tính riêng, đền bù theo đơn giá thực tế tại thời điểm áp giá đền bù	m ²	609.700
		Chiều cao đến xà ngang từ 2,6m - 3m: Nhân hệ số 1,05 giá đền bù trên		
		Chiều cao đến xà ngang từ 3,1m - 3,5m: Nhân hệ số 1,10 giá đền bù trên		
		Chiều cao đến xà ngang từ 3,6m - 4m: Nhân hệ số 1,15 giá đền bù trên		
		Chiều cao đến xà ngang từ 4,1m - 4,5m: Nhân hệ số 1,20 giá đền bù trên		
		Chiều cao đến xà ngang từ 4,6m - 5m: Nhân hệ số 1,25 giá đền bù trên		
	4.1.1	Mái lợp tôn màu (bao gồm cả cột sắt fi 100, khung sắt hộp dàn mái; vây lưới hoặc hoa sắt) chiều cao tính bình quân $\geq 2,5m$ hoàn chỉnh	m ²	554.600
	4.1.2	Mái lợp tôn màu (bao gồm cả cột sắt fi 90, khung sắt hộp dàn mái; vây lưới hoặc hoa sắt) chiều cao tính bình quân $\geq 2,5m$ hoàn chỉnh	m ²	395.600
	4.1.3	Mái lợp tôn màu (bao gồm cả cột sắt fi 76, khung sắt hộp dàn mái; vây lưới hoặc hoa sắt) chiều cao tính bình quân $\geq 2,5m$ hoàn chỉnh	m ²	228.700
		Nếu lợp mái bằng tôn AUSTNAM, mức chênh lệch tăng là 50.100 đ/m ²		
	4.1.4	Mái lợp tôn màu (bao gồm cả cột sắt fi 60, khung sắt hộp dàn mái; vây lưới hoặc hoa sắt) chiều cao tính bình quân $\geq 2,5m$ hoàn chỉnh	m ²	191.000
		Nếu lợp tôn chống nóng thì đơn giá tăng 61.400 đồng/m ² so với giá quy định trên		
		Nếu lợp fibro xi măng thì đơn giá giảm 87.000 đồng/m ² so với giá quy định trên		
	4.2	Các loại mái lợp tính theo m ² lợp (đối với các loại mái lợp lợi dụng các điểm kê lợp trên các khoảng trống		
	4.2.1	Mái lợp ngói kê cả khung xà	m ²	62.100

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	4.2.2	Mái lợp tôn màu kể cả khung xà	m ²	175.200
	4.2.3	Mái lợp tôn chống nóng kể cả khung xà	m ²	237.900
	4.2.4	Mái lợp fibro xi măng kể cả khung xà	m ²	70.300
	4.2.5	Mái lợp đá đen kể cả khung xà	m ²	131.100
	4.3	Các loại nền, sân		
	4.3.1	Nền, sân láng xi măng dày 3cm	m ²	49.600
	4.3.2	Nền, sân lát gạch hoa xi măng, lót VXM	m ²	171.000
	4.3.3	Nền, sân lát gạch chỉ lót VXM	m ²	70.300
	4.3.4	Nền, sân lát gạch Ceramic liên doanh lót VXM	m ²	179.300
	4.3.5	Nền, sân lát gạch gốm sứ lót VXM	m ²	135.200
	4.4	Các loại lớp lót nền, sân		
	4.4.1	Bê tông gạch vỡ dày 10cm	m ²	74.500
	4.4.2	Bê tông đá dày 10 cm	m ²	104.800
5		Nhà sàn, gỗ, nhà tạm không phân biệt loại gỗ		
	5.1	Nhà sàn khung gỗ (tính phần khung nhà đường kính cột \geq 20cm)	m ²	1.895.400
	5.2	Nhà sàn khung gỗ (tính phần khung nhà đường kính cột $<$ 20cm)	m ²	1.705.100
	5.3	Nhà khung cột gỗ (phần khung nhà đường kính cột \geq 20cm)	m ²	949.100
	5.4	Nhà khung cột gỗ (phần khung nhà đường kính cột $<$ 20cm)	m ²	853.900
	5.5	Nhà sàn có kết cấu khung cột bằng BTCT, tường xây gạch, sàn đổ BTCT	m ²	4.232.500
	5.6	Mái lợp nhà sàn, nhà khung cột gỗ		
	5.6.1	Mái lợp tôn	m ²	144.800
	5.6.2	Mái lợp tôn chống nóng	m ²	220.100
	5.6.3	Mái lợp tranh	m ²	24.900
	5.6.4	Mái lợp ngói	m ²	60.700
	5.6.5	Mái lợp fibro xi măng	m ²	57.900
	5.6.6	Mái lợp đá	m ²	144.800
	5.6.7	Ghép ván gỗ quanh nhà	m ²	138.000
	5.6.8	Ghép tre quanh nhà	m ²	60.700
	5.6.9	Ghép tôn quanh nhà	m ²	119.700
	5.6.10	Ghép sàn ván gỗ	m ²	248.300
	5.6.11	Ghép sàn tre	m ²	63.500
	5.6.12	Tường toóc xi	m ²	78.600
	5.6.13	Tường vách đất	m ²	30.400
	5.6.14	Trần thạch cao	m ²	269.700
	5.6.15	Trần cốt ép	m ²	107.600

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	5.6.16	Trần nhựa	m ²	175.200
	5.6.17	Trần gỗ dán, phóc	m ²	194.500
	5.6.18	Trần ván ép	m ²	175.200
	5.6.19	Trần bột dứa	m ²	20.700
	5.6.20	Trần tôn thường	m ²	114.100
	5.6.21	Trần tôn xốp	m ²	158.000
	5.6.22	Lan can gỗ (nhà sàn)	m	313.600
	5.6.23	Cầu thang gỗ (nhà sàn)	m ²	376.200
		<i>Cửa gỗ tùy theo thực tế đền bù theo đơn giá tại thời điểm đền bù (áp dụng cho nhà khung cột gỗ)</i>		
	5.7	Nhà tranh tre (nhà tạm, lán tạm)	m ²	218.000
	5.8	Nhà trình tường	m ²	947.700
	5.9	Nhà cúng tranh, tre, gỗ	m ²	136.500
	5.10	Nhà cúng mái bê tông hoặc đồ cuốn	m ²	200.100
6		Sàn ghép các loại		
	6.1	Sàn ghép gỗ, khung cột gỗ tròn hoặc vuông $\geq 18\text{cm}$, không có mái che	m ² XD	353.200
	6.2	Sàn ghép gỗ, khung cột gỗ tròn hoặc vuông $< 18\text{cm}$, không có mái che	m ² XD	318.700
	6.3	Sàn ghép gỗ cột bê tông, cột sắt đường kính chân cột ≥ 18 không mái che	m ² XD	335.200
	6.4	Sàn ghép gỗ cột bê tông, cột sắt đường kính chân cột < 18 không mái che	m ² XD	302.100
		<i>Nếu sàn ghép tre thì đơn giá giảm 163.700 đồng/m² so với giá quy định trên</i>		
7		Các công trình tạm trước nhà và các công trình phụ khác		
	7.1	Nhà bán mái xây gạch tường 22cm, lợp tôn, cao từ 2,7 đến 3,6m nền lát gạch các loại	m ² XD	882.900
	7.2	Nhà bán mái xây gạch tường 22cm, lợp tôn, cao $< 2,7\text{m}$ nền lát gạch các loại	m ² XD	794.600
	7.3	Nhà bán mái tường ghép gỗ, lợp tôn màu, cao từ 2,7 đến 3,3m	m ² XD	607.000
	7.4	Nhà bán mái tường ghép gỗ, lợp tôn màu, cao $< 2,7\text{m}$	m ² XD	546.300
		Ghi chú		
		<i>- Nhà bán mái xây gạch 11cm mức bồi thường tính bằng 90% giá quy định trên</i>		
		<i>- Nhà bán mái xây gạch ép T18cm mức bồi thường tính bằng 90% giá nhà bán mái xây gạch 22cm. Nhà bán mái xây gạch ép T12cm mức bồi thường tính bằng 90% giá nhà bán mái xây gạch 11cm.</i>		
		<i>- Nhà bán mái lợp fibro xi măng, ngói, tôn hoa: Mức bồi thường tính bằng 90% giá quy định trên</i>		
		<i>- Nhà bán mái nền lán VXM giá bồi thường giảm 10% so với giá quy định</i>		
	7.5	Nhà bán mái khung sắt, lợp tôn	m ² XD	419.400
	7.6	Nhà bán mái khung sắt, lợp ngói, fibro xi măng	m ² XD	335.200

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
8		Gác xếp gác lửng		
	8.1	Sàn bằng gỗ cả khung xương dầm gỗ	m ²	397.300
	8.2	Sàn BTCT (đã có cốt thép)	m ³	2.124.400
II		CÁC TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT		
1		Chuồng lợn, gà, trâu bò, dê, ngựa		
	1.1	Chuồng xây lợp ngói hoặc fibro xi măng (XM), tôn, lán nền vữa XM	m ²	427.700
	1.2	Chuồng khung gỗ, lán nền vữa XM ghép tre gỗ, lợp fibro XM, tôn	m ²	223.500
	1.3	Chuồng có ván sàn, khung cột gỗ, ghép tre xung quanh, lợp fibro XM, tôn	m ²	337.900
		<i>Nếu lợp bằng mái tranh, vật liệu giảm 25% so với giá quy định trên</i>		
		<i>Nếu lợp tôn chống nóng thì đơn giá tăng 61.400 đồng/m² so với giá quy định trên</i>		
	1.4	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa khung tre mái lợp tranh, vật liệu tạm	m ²	216.600
2		Bó sân, sân phơi, đường đi		
	2.1	Xây bờ bó sân hoàn chỉnh	md	60.700
	2.2	Sân phơi, đường đi bằng bê tông đá dăm hoàn chỉnh	m ²	97.900
3		Bể nước phục vụ cho việc chứa nước sinh hoạt xây gạch chỉ trát hai mặt đánh màu (đo tính phủ bì tường xây)		
	3.1	Bể xây có nắp bê tông		
	3.1.1	- Bể nước sinh hoạt $\geq 6m^3$ - Bể xây tường 110mm	m ³	1.056.700
	3.1.2	- Bể nước sinh hoạt $\geq 6m^3$ - Bể xây tường 220mm	m ³	1.183.600
	3.1.3	- Bể nước sinh hoạt $< 6m^3$ - Bể xây tường 110mm	m ³	950.400
	3.1.4	- Bể nước sinh hoạt $< 6m^3$ - Bể xây tường 220mm	m ³	1.065.000
	3.2	Bể xây không nắp bê tông		
	3.2.1	- Bể nước sinh hoạt $\geq 6m^3$ - Bể xây tường 110mm	m ³	791.800
	3.2.2	- Bể nước sinh hoạt $\geq 6m^3$ - Bể xây tường 220mm	m ³	888.400
	3.2.3	- Bể nước sinh hoạt $< 6m^3$ - Bể xây tường 110mm	m ³	713.200
	3.2.4	- Bể nước sinh hoạt $< 6m^3$ - Bể xây tường 220mm	m ³	800.100
		<i>Đối với bể xây phục vụ cho sinh hoạt, xây bằng gạch ép: Giá đền bù tính bằng 90% tương ứng với từng loại (tường 12cm gạch ép tương ứng 11cm gạch chỉ, tường 18cm gạch ép tương ứng 22cm gạch chỉ)</i>		
		<i>Đơn giá chỉ áp dụng đối với bể chứa nước sinh hoạt có thể tích tối đa 10m³. Riêng các loại bể, ao chứa nước phục vụ cho việc sản xuất, nuôi trồng thủy sản thì không được tính theo thể tích mà tính theo khối lượng bóc tách, xây trát và đáy bể... áp giá xây dựng tại thời điểm thu hồi</i>		
4		Giếng nước tính bằng thể tích (đo phủ bì tính theo kích thước đường kính ngoài của giếng)		
	4.1	Giếng nước xây thành bằng gạch, đá	m ³	762.800
	4.2	Giếng nước đào xếp khan bằng gạch, đá	m ³	458.000

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	4.3	Giếng đất đào	m ³	304.900
	4.4	Giếng nước theo quy cách của chương trình nước sạch nông thôn có bơm đẩy	Giếng	2.134.100
	4.5	Giếng khoan chiều sâu ≤ 25m	m	524.200
	4.6	Giếng khoan chiều sâu > 25m	m	773.800
5		Tường rào (cả móng) không trát (trát tường, quét vôi ve hoặc xi măng tính riêng)		
	5.1	Tường rào xây gạch, tường 220	m ²	364.200
	5.2	Tường rào xây gạch, tường 110	m ²	343.500
	5.3	Tường rào xây gạch 220, bổ trụ, hoa sắt, cổ tường xây gạch	m ²	307.600
	5.4	Tường rào xây gạch 110, bổ trụ, hoa sắt, cổ tường xây gạch	m ²	264.900
	5.5	Tường rào xây gạch bi ≤ 180	m ²	187.600
	5.6	Tường rào xây gạch bi ≤ 120	m ²	160.100
	5.7	Tường rào xây gạch bi ≤ 180, bổ trụ, hoa sắt, cổ tường xây gạch	m ²	190.400
	5.8	Tường rào xây gạch bi ≤ 120, bổ trụ, hoa sắt, cổ tường xây gạch	m ²	194.500
	5.9	Hàng rào liền trụ	m ²	758.700
	5.10	Hàng rào đá, kè đá sếp khan	m ³	220.700
	5.11	Tường rào khung thép, lưới thép B40	m ²	154.500
	5.12	Tường rào lưới thép B40, thép phi 3, 4	m ²	125.600
	5.13	Hàng rào lưới thép B40, cột bằng tre, gỗ	m ²	125.600
	5.14	Cọc BTCT sử dụng làm hàng rào hoặc mục đích tương tự (cả công chôn)	cọc	163.000
	5.15	Hàng rào dây thép gai cột bằng tre, gỗ	md	18.800
	5.16	Hàng rào sắt, thép hộp	m ²	319.800
	5.17	Hàng rào inox	m ²	382.400
6		Xây, trát các kết cấu		
	6.1	Xây gạch chỉ VXM	m ³	1.238.800
	6.2	Xây gạch bi, gạch ép VXM	m ³	685.600
	6.3	Xây đá hộc VXM	m ³	760.100
	6.4	Trát tường VXM không đánh màu	m ²	34.500
	6.5	Trát tường VXM đánh màu	m ²	40.000
	6.6	Ôp tường, trụ, cột gạch men sứ 200x250mm	m ²	295.300
	6.7	Quét vôi trong và ngoài nhà, 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	6.900
	6.8	Quét xi măng 2 nước vào cấu kiện	m ²	6.900
	6.9	Lu sơn tường các loại	m ²	30.400
	6.10	Bê tông đá Dmax 20	m ³	1.187.800
	6.11	Cột bê tông cốt thép	m ³	4.389.300
	6.12	Bê tông không cốt thép	m ³	3.197.900
	6.13	Mái bê tông cốt thép	m ³	5.706.100
7		Nhà tắm, nhà vệ sinh		

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		Nhà tắm, nhà vệ sinh không tính bể phốt và bể nước trên mái (bể phốt, bể nước trên mái tính theo bể chứa nước sinh hoạt), chưa bao gồm bệ xí, lavabo, chậu rửa (<i>bệ xí, lavabo, chậu rửa tính theo giá thực tế tại thời điểm đền bù</i>)		
	7.1	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây đổ mái bằng BTCT, tường 22cm gạch chỉ, lát gạch chống trơn, gạch liên doanh	m ²	2.342.400
	7.2	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây đổ mái bằng BTCT tường 11cm gạch chỉ	m ²	2.108.100
		<i>Nếu xây bằng gạch ép giảm trừ 10% (tường 18cm tương ứng tường 22cm, tường 12cm tương ứng tường 11cm)</i>		
		<i>Nhà tắm, nhà vệ sinh nếu không thể tính bằng m² được thì căn cứ theo thực tế, tính bóc tách khối lượng các hạng mục xây lắp áp theo đơn giá hiện hành</i>		
	7.3	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch chỉ, tường 220, mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh, trát hoàn chỉnh	m ²	1.639.700
	7.4	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch chỉ, tường 110, mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh, trát hoàn chỉnh	m ²	1.475.600
	7.5	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch chỉ, tường 220, mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng, trát hoàn chỉnh	m ²	1.501.700
	7.6	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch chỉ, tường 110, mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng, trát hoàn chỉnh	m ²	1.351.500
	7.7	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch T12, mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh, trát hoàn chỉnh	m ²	1.328.100
	7.8	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch T18, mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh, trát hoàn chỉnh	m ²	1.402.000
	7.9	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch T12, mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng, trát hoàn chỉnh	m ²	1.190.100
	7.10	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch T18, mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng, trát hoàn chỉnh	m ²	1.264.000
		<i>Mục 7.3 - 7.10 nếu mái lợp fibro xi măng thì giảm trừ 81.900 đồng/m²</i>		
	7.11	Xí bệt	cái	982.500
	7.12	Xí xôm	cái	301.900
	7.13	Tiểu nam	cái	363.300
	7.14	Bể phốt bằng nhựa các loại		
	7.14.1	500 lít	cái	2.865.500
	7.14.2	1000 lít	cái	3.991.300
	7.14.3	1500 lít	cái	5.219.300
	7.14.4	2000 lít	cái	7.061.500
	7.15	Bể Bioga 8m ³ : Kết cấu bể xây bằng gạch chỉ kết hợp bê tông cốt thép, hoặc bê tông cốt thép, bao gồm các loại phụ kiện (ống nước, van, vòi, xi phông,..)	Hệ thống	25.460.100
		<i>- Nếu bể Bioga có khối lượng tăng hoặc giảm 0,1m³ so với bể Bioga 8m³ thì được tính tăng hoặc giảm bằng 1,25% đơn giá Bể Bioga 8m³. Áp dụng đối với bể Bioga có thể tích từ từ 6m³ đến 12m³.</i> <i>- Trường hợp bể có thể tích lớn hơn hoặc bể phục vụ sản xuất, chăn nuôi có thu nạp khí ga thì căn cứ theo thực tế, tính bóc tách khối lượng các hạng mục xây lắp áp theo đơn giá hiện hành</i>		

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
8		Rãnh thoát nước		
	8.1	Rãnh thoát nước ngoài nhà, xây gạch có nắp bê tông cốt thép, trát hoàn chỉnh	md	198.600
	8.2	Rãnh thoát nước ngoài nhà, xây gạch không nắp, trát hoàn chỉnh	md	144.800
	8.3	Rãnh thoát nước ngoài nhà, xây đá hộc không nắp, trát hoàn chỉnh	md	142.000
		<i>Trường hợp không hoàn chỉnh (không trát) giảm trừ 20%</i>		
9		Kè các loại (kể cả móng kè)		
	9.1	Kè xây bằng gạch	m ³	698.100
	9.2	Kè xây bằng đá	m ³	492.500
	9.3	Kè đá xếp khan	m ³	178.000
10		Tấm đan bê tông đúc sẵn		
	10.1	Tấm đan bê tông có cốt thép	m ³	1.747.800
	10.2	Tấm đan bê tông không cốt thép	m ³	1.069.100
11		Đào, đắp đất		
	11.1	Đào, đắp đất bằng thủ công	m ³	103.500
		<i>Đối với trường hợp đào, đắp đất các loại bằng máy, áp dụng theo đơn giá tại mục 12.3” và “Đối với trường hợp vận chuyển đất bằng xe cơ giới áp dụng theo đơn giá tại mục 12.4, 12.5, 12.6</i>		
12		Ao nuôi trồng thủy sản		
	12.1	Ao đào không phân biệt cấp đất	m ³	73.100
	12.2	Đào ao lợi dụng địa hình trũng, khe đồi (tính khối lượng đất đắp bờ, khối lượng nạo vét lòng ao), khối lượng phải được kiểm tra xác định có đủ căn cứ theo địa hình thực tế nhưng khối lượng nạo vét trung bình không quá 0,3m. Nếu ao vừa có khối lượng đào vừa có khối lượng đắp bờ thì phải xác định cụ thể khối lượng đào và đắp theo thực tế. Nếu không xác định được khối lượng đào đắp, nạo vét thực tế thì tính bằng diện tích bề mặt nước với chiều cao bình quân 0,3m	m ³	41.300
	12.3	Đào san đất các loại bằng máy trong phạm vi ≤50m	m ³	13.800
	12.4	Vận chuyển với cự li ≤ 1km	m ³	9.600
	12.5	Vận chuyển với cự li ≤ 2km	m ³	13.800
	12.6	Vận chuyển với cự li ≤ 5km	m ³	17.900
13		Cống thép hoặc ống cống bê tông cấp thoát nước ao		
	13.1	Ống cống bê tông D100-300mm	md	180.700
		<i>Với ống cống D > 300mm cứ tăng thêm 100mm tính giá đền bù tăng thêm 15%</i>		
		<i>Ống gang, ống thép tráng kẽm, ống sắt, ống nhựa, ống cao su... tính theo thực tế áp tại thời điểm đền bù</i>		
14		Lò gạch, lò vôi (tính theo công xuất ra lò của từng lò trong một đợt)		
	14.1	Loại dưới 50.000 viên hoặc dưới 20 tấn	Lò	7.429.900
	14.2	Loại từ 50.000 viên đến 70 000 viên hoặc từ 20 đến 40 tấn	Lò	8.780.800
	14.3	Các lò gạch, lò vôi đã chiến	Lò	1.350.900
	14.4	Các loại lò gạch, lò vôi không hoạt động sản xuất	Lò	1.350.900

Số TT	Mã hiệu	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		<i>Đối với các lò gạch, lò vôi đã ngừng hoạt động (đã hư hỏng) không được bồi thường</i>		
15	15.1	Cầu kiện sắt thép công sắt, cửa sắt xếp	m ²	1.034.700
16		Những hạng mục xây lắp di chuyển được hỗ trợ tháo lắp di chuyển		
	16.1	Cửa nhôm cuốn	m ²	364.200
	16.2	Cửa kính thủy lực	m ²	182.100
	16.3	Điều hòa 2 cục	bộ	910.400
	16.4	Điều hòa 1 cục	bộ	546.300
	16.5	Bình nóng lạnh	cái	182.100
	16.6	Bồn tắm bồn I nóc	cái	182.100
	16.7	Dàn năng lượng mặt trời (đồng bộ kể cả két nước)	bộ	620.800
	16.8	Téc nước	cái	627.000
	16.9	Chậu rửa, lavabo	bộ	125.400
17		Đường dây điện (đối với đường dây mắc trên cột tre, gỗ hoặc tận dụng vật đỡ tự nhiên)		
	17.1	Chi phí hỗ trợ lắp đặt dây điện khoảng cách ≤ 10m	m	7.600
	17.2	Chi phí hỗ trợ lắp đặt dây điện khoảng cách ≤ 50m	m	6.200
	17.3	Chi phí hỗ trợ lắp đặt dây điện khoảng cách > 50m	m	5.000
	17.4	<i>Đối với đường dây mắc trên cột thép, cột bê tông cốt thép thì cộng thêm chi phí di chuyển cột</i>	cột	437.700
18		Hạng mục khác		
	18.1	Tấm nhựa quây	m ²	40.600
	18.2	Lưới cước	m ²	4.100
III		DI CHUYỂN MỎ MẢ		
1		Mộ chưa cải táng		
	1.1	Mộ đất, xếp đá trên ba (03) năm	mộ	5.380.000
	1.2	Mộ đắp đất trên ba (03) năm	mộ	4.483.300
	1.3	Mộ đất, xếp đá từ một (01) đến dưới ba (03) năm	mộ	6.276.600
	1.4	Mộ đắp đất từ một (01) đến dưới ba (03) năm	mộ	5.380.000
	1.5	Mộ đất, xếp đá dưới một (01) năm	mộ	8.069.900
	1.6	Mộ đất dưới một (01) năm	mộ	7.173.300
2		Mộ đã cải táng		
	2.1	Mộ đất, xếp đá	mộ	3.586.600
	2.2	Mộ đắp đất	mộ	2.690.000
3		Đối với mộ xây có kết cấu xây dựng phức tạp: Được tính toán thêm phần xây dựng cụ thể:		
	3.1	Xây mộ bằng gạch chỉ vữa XM	m ³	1.238.800
	3.2	Xây mộ gạch bi, gạch ép VXM	m ³	685.600
	3.3	Xây mộ đá hộc VXM	m ³	760.100
	3.4	Trát mộ, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m ²	34.500
	3.5	Công tác ốp gạch vào mộ, vữa XM mác 75	m ²	295.300

Ghi chú:

- Tài sản vật kiến trúc đã hỏng, không còn sử dụng được không được tính bồi thường.

- Diện tích xây dựng: Là diện tích của mặt bằng sát tường móng sau của tầng một đến hết tường móng của hiên phía trước tính tại $\cos \pm 0.00$, kể cả những bức tường, dẫy cột có mái che theo phủ bì tim trục. (Diện tích xây dựng là diện tích chiếm đất tính từ $\cos \pm 0.00$ mặt nền nhà bao gồm các diện tích ở, diện tích phụ, hành lang hiên, kết cấu và diện tích khác của tầng một).

- Diện tích sàn: Với nhà một tầng thì diện tích sàn là diện tích xây dựng, với nhà nhiều tầng thì diện tích sàn của công trình là tổng diện tích sàn của các tầng theo trục tim tính đến sát mép tường phía ngoài cộng lại (kể cả diện tích cầu thang thông theo tầng của sàn).

- Đối với nhà sàn cột bê tông, cột gỗ, cột sắt; nhà khung cột gỗ hoặc bê tông - diện tích xây dựng là diện tích phủ bì của kết cấu chịu lực chính kể cả những kết cấu khung cột có mái che.

- Các phần đưa ra như sê nô, ô văng hoặc các phần khác $\geq 1m$ tính riêng theo khối lượng kết cấu thực tế đã xây dựng áp dụng đơn giá chiết tính hiện hành.

- Nhà, công trình xây dựng trên đất sau khi đã có quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền, hoặc không được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền mà vẫn tự ý xây dựng thì khi bị thu hồi đất sẽ không được bồi thường phần tài sản vật kiến trúc đó.

- Chiều cao tầng nhà: Tính từ $\cos \pm 00$ (Mặt nền nhà đến \cos mặt sàn tầng hai) đối với tầng một, \cos mặt sàn tầng hai đến \cos mặt sàn tầng kế tiếp trên đối với các tầng.

- Đối với các loại nhà bán mái: Chiều cao để tính đền bù là chiều cao trung bình của hai đầu nhà.

- Áp dụng hệ số bồi thường đối với các huyện, thành phố trong tỉnh Lai Châu như sau:

+ Vùng III điều chỉnh hệ số 1 đối với thành phố Lai Châu.

+ Vùng IV điều chỉnh hệ số 1,10 đối với các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh Lai Châu.